

Tám Tháng, ngày 30 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai công khai thu chi theo nghị quyết 06 năm học 2024 - 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ PHAN ĐÌNH PHÙNG

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 61/2017/TT-BTC hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Theo đề nghị của bộ phận tài chính – kế toán nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu thu chi theo nghị quyết 06 năm học 2024 - 2025 của Trường THCS Phan Đình Phùng (Có biểu đính kèm).

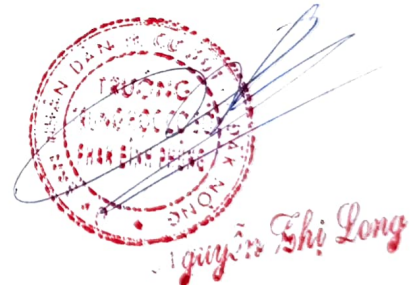
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận tài chính và các bộ phận có liên quan thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VP,KT.

HIỆU TRƯỞNG


Nguyễn Thị Long

CÔNG KHAI CHI TIẾT THU TIỀN THỎA THUẬN NĂM HỌC 2024 - 2025

Stt	Ngày chứng từ	Số c. từ	Diễn giải	Số tiền				Ghi chú
				Năm trước chuyển sang	thuế người dọn vệ sinh khu vực nhà vệ sinh học sinh	mua nước uống cho học sinh	kiểm tra đánh giá học sinh	
				40.000		40.000		
1	18/10/2024	1/VS	Thu tiền dọn vệ sinh nhà vệ sinh học sinh lớp 7A7, 7A4, 6A7 năm học 2024 - 2025	3.800.000	3.800.000		3.800.000	
2	18/10/2024	1/N	Thu tiền nước uống học sinh lớp 7A7, 7A4, 6A7 năm học 2024 - 2025	4.750.000		4.750.000		
3	18/10/2024	1/KT	Thu tiền kiểm tra đánh giá học sinh lớp 7A7, 7A4, 6A7 năm học 2024 - 2025	3.800.000			3.800.000	
4	22/10/2024	2/N	Thu tiền nước uống học sinh lớp 9A4, 9A5, 8A5 năm học 2024 - 2025	2.250.000		2.250.000		
5	22/10/2024	2/VS	Thu tiền dọn vệ sinh nhà vệ sinh học sinh lớp 9A4, 9A5, 8A5 năm học 2024 - 2025	1.800.000	1.800.000			
6	22/10/2024	2/KT	Thu tiền kiểm tra đánh giá học sinh lớp 9A4, 9A5, 8A5 năm học 2024 - 2025	1.800.000			1.800.000	
7	28/10/2024	3/N	Thu tiền nước uống học sinh lớp 7A3, 6A6, 8A4, 9A6 năm học 2024 - 2025	3.450.000		3.450.000		
8	28/10/2024	3/VS	Thu tiền dọn vệ sinh nhà vệ sinh học sinh lớp 7A3, 6A6, 8A4, 9A6 năm học 2024 - 2025	2.760.000	2.760.000			
9	28/10/2024	3/KT	Thu tiền kiểm tra đánh giá học sinh lớp 7A3, 6A6, 8A4, 9A6 năm học 2024 - 2025	2.760.000			2.760.000	

10	30/10/2024	4/VS	Thu tiền dọn vệ sinh nhà vệ sinh học sinh lớp 9A1, 7A6, 6A3, 9A2 năm học 2024 - 2025	2.840.000	2.840.000			
11	30/10/2024	5/VS	Thu tiền dọn vệ sinh nhà vệ sinh học sinh lớp 8A3, 7A5, 6A2 năm học 2024 - 2025	2.720.000	2.720.000			
12	30/10/2024	4/N	Thu tiền nước uống học sinh lớp 9A1, 7A6, 6A3, 9A2 năm học 2024 - 2025	3.550.000		3.550.000		
13	30/10/2024	4/KT	Thu tiền kiểm tra đánh giá học sinh lớp 9A1, 7A6, 6A3, 9A2 năm học 2024 - 2025	2.840.000			2.840.000	
14	15/12/2024	5/N	Thu tiền nước uống học sinh lớp 8A3, 7A5, 6A2 năm học 2024 - 2025	3.400.000		3.400.000		
15	15/12/2024	5/KT	Thu tiền kiểm tra đánh giá học sinh lớp 8A3, 7A5, 6A2 năm học 2024 - 2025	2.720.000			2.720.000	
16	19/12/2024	6/KT	Thu tiền kiểm tra đánh giá học sinh lớp 7A1, 6A5, 8A2, 9A3 năm học 2024 - 2025	3.920.000			3.920.000	
17	19/12/2024	6/N	Thu tiền nước uống học sinh lớp 7A1, 6A5, 8A2, 9A3 năm học 2024 - 2025	4.900.000		4.900.000		
18	19/12/2024	6/VS	Thu tiền dọn vệ sinh nhà vệ sinh học sinh lớp 7A1, 6A5, 8A2, 9A3 năm học 2024 - 2025	3.920.000	3.920.000			
19	29/12/2024	7/VS	Thu tiền dọn vệ sinh nhà vệ sinh học sinh lớp 6A1, 6A4, 7A2, 8A1 năm học 2024 - 2025	3.040.000	3.040.000			
20	29/12/2024	7/N	Thu tiền nước uống học sinh lớp 6A1, 6A4, 7A2, 8A1 năm học 2024 - 2025	3.800.000		3.800.000		
21	29/12/2024	7/KT	Thu tiền kiểm tra đánh giá học sinh lớp 6A1, 6A4, 7A2, 8A1 năm học 2024 - 2025	3.040.000			3.040.000	
22	3/1/2025	8/N	Thu tiền nước uống học sinh năm học 2024 - 2025	2.850.000		2.850.000		
23	3/1/2025	8/KT	Thu tiền kiểm tra đánh giá học sinh năm học 2024 - 2025	2.280.000			2.280.000	
24	13/1/2025	8/VS	Thu tiền dọn vệ sinh nhà vệ sinh học sinh năm học 2024 - 2025	2.280.000	2.280.000			
25	15/1/2025	9/VS	Thu tiền dọn vệ sinh nhà vệ sinh học sinh năm học 2024 - 2025	1.200.000	1.200.000			

26	16/1/2025	10/VS	Thu tiền dọn vệ sinh nhà vệ sinh học sinh năm học 2024 - 2025	2.400.000	2.400.000			
27	27/2/2025	11/VS	Thu tiền dọn vệ sinh nhà vệ sinh học sinh năm học 2024 - 2025	2.200.000	2.200.000			
28	24/3/2025	12/VS	Thu tiền dọn vệ sinh nhà vệ sinh học sinh năm học 2024 - 2025	2.360.000	2.360.000			
29	25/3/2025	13/VS	Thu tiền dọn vệ sinh nhà vệ sinh học sinh năm học 2024 - 2025	1.440.000	1.440.000			
30	28/3/2025	14/VS	Thu tiền dọn vệ sinh nhà vệ sinh học sinh năm học 2024 - 2025	1.880.000	1.880.000			
31	1/4/2025	9/N	Thu tiền mua nước uống học sinh năm học 2024 - 2025	1.500.000		1.500.000		
32	1/4/2025	10/N	Thu tiền mua nước uống học sinh năm học 2024 - 2025	3.000.000		3.000.000		
33	1/4/2025	9/KT	Thu tiền kiểm tra đánh giá học sinh năm học 2024 - 2025	1.200.000			1.200.000	
34	1/4/2025	10/KT	Thu tiền kiểm tra đánh giá học sinh năm học 2024 - 2025	2.400.000			2.400.000	
35	2/4/2025	11/KT	Thu tiền kiểm tra đánh giá học sinh năm học 2024 - 2025	2.200.000			2.200.000	
36	2/4/2025	11/N	Thu tiền mua nước uống học sinh năm học 2024 - 2025	2.750.000		2.750.000		
37	4/4/2025	12/N	Thu tiền mua nước uống học sinh năm học 2024 - 2025	2.950.000		2.950.000		
38	4/4/2025	12/KT	Thu tiền kiểm tra đánh giá học sinh năm học 2024 - 2025	2.360.000			2.360.000	
39	8/4/2025	13/N	Thu tiền mua nước uống học sinh năm học 2024 - 2025	1.800.000		1.800.000		
40	8/4/2025	13/KT	Thu tiền kiểm tra đánh giá học sinh năm học 2024 - 2025	1.440.000			1.440.000	
41	5/5/2025	14/N	Thu tiền mua nước uống học sinh năm học 2024 - 2025	2.350.000		2.350.000		
42	5/5/2025	14/KT	Thu tiền kiểm tra đánh giá học sinh năm học 2024 - 2025	1.880.000			1.880.000	
43	7/5/2025	15/VS	Thu tiền dọn vệ sinh nhà vệ sinh học sinh năm học 2024 - 2025	2.240.000	2.240.000			
44	7/5/2025	15/KT	Thu tiền kiểm tra đánh giá học sinh năm học 2024 - 2025	2.240.000			2.240.000	
45	7/5/2025	15/N	Thu tiền mua nước uống học sinh năm học 2024 - 2025	2.800.000		2.800.000		
46	8/5/2025	16/N	Thu tiền mua nước uống học sinh năm học 2024 - 2025	1.950.000		1.950.000		
47	8/5/2025	16/VS	Thu tiền dọn vệ sinh nhà vệ sinh học sinh năm học 2024 - 2025	1.560.000	1.560.000			

48	8/5/2025	16/KT	Thu tiền kiểm tra đánh giá học sinh năm học 2024 - 2025	1.560.000			1.560.000	
49	12/5/2025	17/KT	Thu tiền kiểm tra đánh giá học sinh năm học 2024 - 2025	2.080.000			2.080.000	
50	12/5/2025	17/VS	Thu tiền dọn vệ sinh nhà vệ sinh học sinh năm học 2024 - 2025	2.080.000	2.080.000			
51	12/5/2025	17/N	Thu tiền mua nước uống học sinh năm học 2024 - 2025	2.600.000		2.600.000		
52	13/5/2025	18/VS	Thu tiền dọn vệ sinh nhà vệ sinh học sinh năm học 2024 - 2025	1.250.000	1.250.000			
53	13/5/2025	18/N	Thu tiền mua nước uống học sinh năm học 2024 - 2025	1.711.000		1.711.000		
54	13/5/2025	18/KT	Thu tiền kiểm tra đánh giá học sinh năm học 2024 - 2025	1.480.000			1.480.000	
			Thu năm học 2024 - 2025	136.131.000	41.770.000	52.361.000	42.000.000	
Tổng thu: số dư đầu năm + thu trong năm 2024 - 2025				136.171.000		52.401.000		

THỦ QUỸ

Phan Thị Hoa Lại

KẾ TOÁN

Trần Thị Huyền

ngày 30 tháng 5 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Long

CÔNG KHAI CHI TIẾT CHI TIỀN THỎA THUẬN NĂM HỌC 2024 - 2025

Stt	Ngày chứng từ	Số c. từ	Diễn giải	Số tiền	thuê người dọn vệ sinh khu vực nhà vệ sinh học sinh	mua nước uống cho học sinh	kiểm tra đánh giá học sinh	Ghi chú
1	22/10/2024	1/VS	Chi tiền dọn vệ sinh tháng 9/2024 năm học 2024 - 2025	4.000.000	4.000.000			
2	28/10/2024	1/N	Chi tiền mua nước uống cho học sinh tháng 9,10/2024 năm học 2024 - 2025	7.753.000		7.753.000		
3	28/10/2024	2/N	Chi tiền mua ly uống nước cho học sinh năm học 2024 - 2025	1.248.000		1.248.000		
4	30/10/2024	2/VS	Chi tiền dọn vệ sinh tháng 10/2024 năm học 2024 - 2025	4.000.000	4.000.000			
5	15/11/2024	1/KT	Chi tiền kiểm tra đánh giá học sinh giữa học kỳ 1 năm học 2024 - 2025	10.500.000			10.500.000	
6	29/11/2024	4/VS	Chi tiền dọn vệ sinh tháng 11/2024 năm học 2024 - 2025	4.000.000	4.000.000			
7	15/12/2024	4/VS	Chi tiền mua đồ dùng vệ sinh nhà vệ sinh học sinh học kỳ 1 năm học 2024 - 2025	4.000.000	4.000.000			
8	28/12/2024	5/VS	Chi tiền dọn vệ sinh tháng 12/2024 năm học 2024 - 2025	4.000.000	4.000.000			
9	3/1/2025	3/N	Chi tiền mua nước uống cho học sinh tháng 11,12/2024 năm học 2024 - 2025	12.400.000		12.400.000		

10	3/1/2025	2/KT	Chi tiền kiểm tra đánh giá học sinh học kỳ 1 năm học 2024 - 2025	10.500.000			10.500.000	
11	31/1/2025	6/VS	Chi tiền dọn vệ sinh tháng 1/2025 năm học 2024 - 2025	4.000.000	4.000.000			
12	28/2/2025	7/VS	Chi tiền dọn vệ sinh tháng 2/2025 năm học 2024 - 2025	4.000.000	4.000.000			
13	31/3/2025	8/VS	Chi tiền dọn vệ sinh tháng 3/2025 năm học 2024 - 2025	4.000.000	4.000.000			
14	5/4/2025	4/N	Chi tiền mua nước uống cho học sinh tháng 2,3/2025 năm học 2024 - 2025	12.400.000		12.400.000		
15	8/4/2025	3/KT	Chi tiền kiểm tra đánh giá học sinh giữa học kỳ 2 năm học 2024 - 2025	10.500.000			10.500.000	
16	7/5/2025	9/VS	Chi tiền dọn vệ sinh tháng 4/2025 năm học 2024 - 2025	4.000.000	4.000.000			
17	12/5/2025	10/VS	Chi tiền mua đồ dùng vệ sinh nhà vệ sinh học sinh tháng 4,5 năm học 2024 - 2025	1.770.000	1.770.000			
18	13/5/2025	5/N	Chi tiền mua nước uống cho học sinh tháng 1/2025 năm học 2024 - 2025	6.200.000		6.200.000		
19	13/5/2025	6/N	Chi tiền mua nước uống cho học sinh tháng 4,5/2025 năm học 2024 - 2025	12.400.000		12.400.000		
20	13/5/2025	4/KT	Chi tiền kiểm tra đánh giá học sinh học kỳ 2 năm học 2024 - 2025	10.500.000			10.500.000	
21	19/5/2025	11/VS	Chi tiền dọn vệ sinh tháng 5/2025 năm học 2024 - 2025	4.000.000	4.000.000			
			Chi năm học 2024 - 2025	136.171.000	41.770.000	52.401.000	42.000.000	

THỦ QUÝ

KẾ TOÁN

ngày 05 tháng 5 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Phan Thị Hoa Lai

Trần Thị Huyền

Nguyễn Thị Long